

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Quy định mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp
và đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông
giai đoạn 2017 - 2020 từ nguồn ngân sách nhà nước**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng quy định tại Điều 14 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 276/TTr-LĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2017 - 2020 (*Quy định đính kèm*).

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; nguồn kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp qua Thẻ cho thanh niên do ngân sách Trung ương đảm bảo được bố trí trong dự toán hàng năm của tỉnh; cân đối từ các nguồn đào tạo thường xuyên của địa phương; các chương trình, dự án khác trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Căn cứ quy định tại Quyết định này, hàng năm Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch đặt hàng đào tạo hoặc giao nhiệm vụ đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Nông; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã; Thủ trưởng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Lao động - TB và XH (B/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (B/cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Thành viên BCĐ 1956 tỉnh;
- Lưu: VT, KTKH, CTTĐT, KGVX(Vn).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Bôn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng
trên địa bàn tỉnh Đăk Nông giai đoạn 2017 - 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 610 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2017 của UBND tỉnh Đăk Nông)

(ĐVT: Đồng)

STT	Đối tượng hỗ trợ chi phí đào tạo	Mức hỗ trợ người/tháng				Tổng mức hỗ trợ tới đa chi phí đào tạo người/khóa
		Nhóm nghề Nông nghiệp	Nhóm nghề Phi nông nghiệp	Nhóm nghề Phi nông nghiệp	Nhóm nghề Phi nông nghiệp	
A	B	1	2	3	4	5
1	Người khuyết tật	900.000	800.000	1.000.000	900.000	6.000.000
2	Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ	900.000	800.000	1.000.000	900.000	4.000.000
3	Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân	800.000	700.000	900.000	800.000	3.000.000
4	Người thuộc hộ cận nghèo	700.000	650.000	800.000	700.000	2.500.000

STT	Đối tượng hỗ trợ chi phí đào tạo	Mức hỗ trợ người/tháng					Tổng mức hỗ trợ tối đa chi phí đào tạo người/khóa
		Nhóm nghề Nông nghiệp		Nhóm nghề Phi nông nghiệp		Ngành dịch vụ và khác	
		Ngành trồng trọt	Ngành chăn nuôi và khác	Ngành kỹ thuật	Ngành nông nghiệp		
A	B					5	
5	Người học là phụ nữ, lao động nông thôn không thuộc các đối tượng quy định tại các Khoản 1, 2, 3 và 4 của quy định này	600.000	550.000	650.000	600.000	2.000.000	
6	Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội	900.000	800.000	2.400.000	2.500.000	10.000.000	

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Bón